

## Kinh tế vĩ mô

### Bài 8: Giới thiệu chu kỳ kinh tế

28/10/2010

Trong bài giảng lần trước chúng ta đã bàn về nhiều cách tiếp cận lý thuyết kinh tế vĩ mô khác nhau. Chúng ta thấy rằng những cách tiếp cận này bắt đầu từ những giả định ngược nhau về kiến thức của con người và cách chúng ta sử dụng hiểu biết của mình để ra quyết định kinh tế. Chúng cũng đưa đến những kết luận khác nhau về năng lực hệ thống kinh tế trong việc tự điều chỉnh khi có chuyện xảy ra.

Tất cả nền kinh tế đều trải qua các giai đoạn tăng trưởng nhanh xen kẽ tăng trưởng chậm hay thu hẹp (suy thoái). Giá cả thường tăng nhanh hơn khi tăng trưởng mạnh. Tăng trưởng nhanh hơn thường đi kèm với mức việc làm cao hơn (ít thất nghiệp) cũng như mức sử dụng năng lực trong sản xuất và xây dựng. Khi tăng trưởng nhanh cả con người và máy móc đều hoạt động hết tốc lực. Trong thời kỳ suy thoái, thất nghiệp tăng, độ hữu dụng giảm, và giá cả hoặc dừng hoặc giảm (giảm phát).

Không có một định nghĩa suy thoái nào được chấp nhận phổ biến, nhưng đa số cho rằng suy thoái sẽ là một khoảng thời gian (một hoặc hai quý) khi qui mô của nền kinh tế thu hẹp lại. Theo Cơ quan nghiên cứu quốc gia (NBER), Mỹ đã có 11 cuộc suy thoái lớn kể từ 1945 tính cả lần suy thoái 2008-09 theo sau khủng hoảng tài chính nợ dưới chuẩn. Tính bình quân, suy thoái ở các nước phát triển, ít nhất là trong giai đoạn hậu chiến, kéo dài khoảng 1 năm (bốn quý) và gây tổn thất sản lượng tích lũy khoảng 3% GDP. Các cuộc khủng hoảng nghiêm trọng hơn thì kéo dài hơn và gây tổn thất sản lượng lớn hơn.

Khủng hoảng toàn cầu thì hiếm hơn khủng hoảng quốc gia, vì một số nền kinh tế có thể tiếp tục tăng trưởng trong khi nước khác thu hẹp. Theo IMF đã có 4 cuộc suy thoái toàn cầu trong giai đoạn sau Thế chiến II: 1975, 1982, 1991, và 2009. Khủng hoảng năm 1975 theo sau sự tăng mạnh giá năng lượng và thực phẩm bắt đầu năm 1973. Do bản chất “chi phí đẩy” của cuộc khủng hoảng này, lạm phát vẫn ở mức cao khi thất nghiệp gia tăng. Cú sốc Volcker và những nỗ lực tương tự để giảm lạm phát ở châu Âu đã đi trước cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 1982. Lãi suất cao đã làm chậm tăng trưởng sản lượng ở các nước tiên tiến và dẫn đến khủng hoảng nợ ở châu Mỹ Latin. Nhiều yếu tố góp phần vào cuộc khủng hoảng toàn cầu 1991, gồm khủng hoảng tiết kiệm và vốn vay ngân hàng ở Mỹ và cuộc chiến vùng Vịnh, khiến giá năng lượng tăng cao trong một thời gian.

Khủng hoảng toàn cầu 2009 đến nay là nghiêm trọng nhất trong bốn lần khủng hoảng xét về tổn thất sản lượng. Sản lượng toàn cầu bình quân đầu người giảm 2,5% và tổng hoạt động thương mại thu hẹp 11%. Đây là kết quả tồi tệ nhất kể từ Đại khủng hoảng của thập niên 1930.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng cũng biến động ở các nước đang phát triển, nhưng ít có khả năng bị suy giảm kinh tế tức thời như các nền kinh tế phát triển. Tăng trưởng ở thế giới đang phát triển xuất phát từ việc chuyển lao động ra khỏi việc làm năng suất thấp sang những công việc có năng suất cao hơn. Tiến trình này đã hoàn tất ở các nước phát triển. Khi cầu giảm, tác động của thất nghiệp gia tăng lên tăng trưởng là tức thời và lớn. Trường hợp này không xảy ra ở các nước đang phát triển do năng suất trung bình vẫn còn thấp. Hơn nữa, các nước đang phát triển thường thiếu bảo hiểm

thất nghiệp và các cơ chế chính sách xã hội khác để tài trợ cho gian đoạn thất nghiệp. Kết quả là đa số người ở độ tuổi lao động phải tham gia vào một số hoạt động sản xuất nào đó để tồn tại. Trong các giai đoạn tăng trưởng chậm họ buộc phải làm những công việc có năng suất thấp hơn, nhưng không có chọn lựa không đi làm. Ví dụ ở Việt Nam từng có giai đoạn tăng trưởng nhanh và chậm từ thập niên 1990, nhưng chưa có trường hợp tăng trưởng âm.

Các nhà kinh tế đã xoay sở để lý giải tại sao các nền kinh tế tăng và giảm tốc. Tại sao nền kinh tế không đơn thuần chuyển dịch lên vị trí toàn dụng và yên vị ở đó? Nếu giá cả hoàn toàn linh hoạt, thì nền kinh tế phải điều chỉnh sưng sẽ theo tốc độ tăng trưởng toàn bộ năng lực, bằng tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động cộng tốc độ thay đổi công nghệ. Nếu tiền lương tăng khi cầu lao động tăng, và giảm khi cầu chậm lại, thì những ai muốn việc làm hẳn phải tìm được việc ở mức lương cân bằng thị trường. Vậy thì tại sao có những giai đoạn thất nghiệp cao như năm nay?

Một ghi chú về thất nghiệp: đa số nhà kinh tế không còn xem “toàn dụng” là mục tiêu chính sách. Thay vào đó, họ thường nói về NAIRU hay “tỉ lệ thất nghiệp không làm tăng lạm phát”. Thuật từ khó hiểu này được cho là của Milton Friedman, ông lập luận rằng mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp không ổn định. Những kỳ vọng lạm phát thay đổi theo kinh nghiệm, nên không có gì đảm bảo rằng NAIRU sẽ duy trì ở một số mức nhất định.<sup>1</sup> Nó phụ thuộc vào những kỳ vọng thay đổi của người dân về giá cả tương lai. Trong dài hạn, thất nghiệp trở lại “mức tự nhiên” của nó, nói cách khác, là nơi đường cung lao động dài hạn và đường cầu gặp nhau. Trường phái Keynes Tân cổ điển và trường phái Tân cổ điển đều chấp nhận NAIRU như một mục tiêu thực tiễn hơn là sự toàn dụng. Chỉ những người theo trường phái hậu Keynes mới phản đối ý tưởng về NAIRU, họ ủng hộ định đề trong cuốn *The General Theory* rằng không có cái gọi là đường cung lao động tổng gộp.<sup>2</sup> Họ lập luận rằng một bộ phận thất nghiệp là có tính cơ cấu và phụ thuộc vào điều kiện cầu thay đổi trong một số ngành cụ thể. Việc bàn về đường tổng cung lao động là không có ý nghĩa.

Trở lại chu kỳ kinh tế, câu trả lời của Keynes với câu hỏi tại sao nền kinh tế có những giai đoạn tăng trưởng nhanh và suy thoái, xuất phát từ sự tồn tại của những bất trắc không suy giảm trong nền kinh tế sử dụng tiền tệ. Các doanh nghiệp đơn giản không biết điều gì xảy ra trong tương lai. Họ dự đoán về khả năng lợi nhuận từ hoạt động đầu tư, nhưng không bao giờ dám chắc là sẽ lời hay lỗ. Nhưng sự sẵn lòng chấp nhận rủi ro của họ, mà Keynes gọi là “tinh thần bầy đàn”, thì không cố định theo thời gian. Trong giai đoạn tăng trưởng chậm, họ thường tỏ ra bi quan, và trong thời kỳ bùng nổ, họ lại quá lạc quan. Khi họ không tin rằng hoạt động đầu tư của mình sẽ có lợi thì họ giữ tiền mặt và trả bớt nợ. Do đó tổng cầu sẽ đánh đu giữa đỉnh và đáy chủ yếu tùy vào tính bầy đàn của nhà đầu tư. Một khi cầu bắt đầu ròi rỉ khỏi hệ thống thì rất khó để đưa nền kinh tế trở về hướng đi toàn dụng nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước.

Một trong những hàm ý của quan điểm này là nền kinh tế không tự điều tiết, và chính phủ phải hành động để kích cầu khi tính bầy đàn là thấp và để làm nguội nền kinh tế khi quá nóng. Hơn nữa, ở Keynes không có mối liên kết nào giữa các quyết định hợp lý của cá nhân và sự cân bằng trong nền kinh tế vĩ mô. Thật vậy, các quyết định hợp lý của cá nhân, ví dụ tiết kiệm tiền trong giai đoạn suy thoái, có thể đẩy nền kinh tế xa

<sup>1</sup> Milton Friedman (1968) “The Role of Monetary Policy,” *American Economic Review*, 68:1, 1-17.

<sup>2</sup> See James Galbraith (1997) “Time to Ditch the NAIRU,” *Journal of Economic Perspectives*, 11:1, 93-108.

mục tiêu toàn dụng hơn nữa. Câu trả lời này là không thể chấp nhận được đối với các nhà kinh tế tin rằng nền kinh tế tự điều tiết, hay có khuynh hướng đi tới sự cân bằng toàn dụng.

Tổng hợp lý thuyết tân cổ điển của thập niên 1950 đã cố gắng kết nối cách tiếp cận của Keynes với quan điểm cổ điển về giá cả linh hoạt. Trong những mô hình này, lãi suất đóng vai trò quan trọng trong việc cân đối giữa tiết kiệm và đầu tư. Quan trọng là không có ngân hàng nào trong các mô hình này, do đó cung tiền được ngân hàng trung ương ấn định một cách ngoại sinh, và bảng cân đối tài sản của ngân hàng, doanh nghiệp, và hộ gia đình không đóng vai trò quan trọng trong việc thêm vào hay bớt đi tổng cầu. Chúng ta sẽ học nhiều hơn về điều này sau. Lúc này, điểm quan trọng cần nhớ là giống như các nhà kinh tế cổ điển, những người theo Keynes tân cổ điển tin rằng nền kinh tế về cơ bản là tự điều tiết.

Sự khác biệt chính là phe Keynes tân cổ điển lập luận rằng sự cứng nhắc của giá cả trong ngắn hạn có thể đẩy nền kinh tế ra khỏi hướng cân bằng. Ví dụ, hiện tại thất nghiệp ở Mỹ và châu Âu cao vì đầu tư và tiêu dùng ở mức thấp hơn tốc độ xu thế. Nếu người lao động chấp nhận giảm lương danh nghĩa thì sẽ có ít người bị thất nghiệp hơn. Nhưng người lao động thường không chấp nhận cắt giảm lương vì họ chỉ nghĩ đến lương theo giá trị danh nghĩa thay vì giá trị thực. Họ cũng thường so sánh lương của mình với lương của trả cho công nhân khác, và không nhận những công việc làm mất vị trí xã hội của mình. Hàm ý chính sách của lý thuyết này là chính phủ có vai trò trong việc thúc đẩy cầu trong các thời kỳ thất nghiệp để đưa tăng trưởng GDP thực tế đến gần hơn tăng trưởng GDP tiềm năng.

Các nhà kinh tế tân cổ điển không chấp nhận định đề cho rằng người lao động sẽ từ chối một cách có hệ thống mức lương cân bằng thị trường. Dựa vào giả thuyết những kỳ vọng hợp lý, họ lập luận rằng *tính bình quân* người dân sử dụng thông tin sẵn có một cách hiệu quả. Do đó toàn bộ lực lượng lao động không thể sai một cách có hệ thống về mức lương cân bằng thị trường. Từ quan điểm kỳ vọng hợp lý, các cuộc suy thoái không thể được lý giải bằng sự cứng nhắc của giá cả trong ngắn hạn. Bất kỳ nỗ lực nào của chính phủ nhằm thúc đẩy việc làm trong suy thoái đều sẽ dẫn đến lạm phát mà không tăng được sản lượng.

Trong bài giảng hôm trước chúng ta đã thấy rằng cú sốc tiền tệ mà Paul Volker áp dụng cho nền kinh tế Mỹ đã không mang lại tác động mà các nhà lý thuyết mong đợi. Tỷ lệ lạm phát giảm, nhưng không phải do thay đổi kỳ vọng của doanh nghiệp, người lao động và hộ gia đình. Thay vào đó, tác động này là cách truyền thống khi làm chậm hoạt động kinh tế để giảm áp lực lên tiền lương và giá cả. Chủ nghĩa tiền tệ ngây thơ đã không giúp nền kinh tế tránh được khủng hoảng nặng nề.

Sau cuộc khủng hoảng Volcker, các nhà kinh tế tân cổ điển không thể chứng minh rằng nền kinh tế sẽ luôn đi đến tốc độ tăng trưởng cân bằng miễn là cung tiền được duy trì ổn định. Ngay cả khi có mục tiêu cung tiền, đợt suy thoái 1980 đến 1982 vẫn sâu và kéo dài. Họ phải thừa nhận rằng suy thoái tồn tại trên thực tế. Chúng không chỉ là kết quả của sai sót từ ngân hàng trung ương hay chính phủ hoang phí. Trong một thế giới không có sự cứng nhắc của giá cả và với kỳ vọng hợp lý, thì họ có thể lý giải thực tế suy thoái như thế nào?

Câu trả lời mà họ nghĩ ra được là lý thuyết chu kỳ kinh tế (RBC). Các nhà lý thuyết RBC nhìn vào nền kinh tế thực thay vì sự điều chỉnh chậm của giá cả để giải thích những biến động trong sản lượng. Những cú sốc gì trong nền kinh tế thực có thể gây biến động trong sản lượng nếu người dân (xét bình quân) có thể đưa ra những dự báo chính xác về tương lai?

Câu trả lời khả dĩ là tốc độ thay đổi công nghệ. Ta dễ thấy được một tập hợp những phát minh mới có thể đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế như thế nào. Nếu những công nghệ mới giúp công việc của mọi người có năng suất hơn, tăng trưởng sẽ tăng tốc dù không có nhiều người gia nhập lực lượng lao động. Nhưng còn suy thoái thì sao? Thay đổi công nghệ được liên kết như thế nào với những giai đoạn tăng trưởng nhanh và chậm? Theo lý thuyết RBC, người dân phản ứng hợp lý theo những thay đổi trong nền kinh tế. Cho nên nếu tốc độ thay đổi công nghệ chậm hơn làm giảm tiền lương thực theo cận biên, thì một số người lao động sẽ quyết định nên dành thời gian nghỉ ngơi nhiều hơn với mức lương hiện tại. Lực lượng lao động sẽ co lại, kết quả là tăng trưởng kinh tế chậm đi.

Điều này đảo ngược hiểu biết truyền thống của chúng ta về thất nghiệp trong giai đoạn suy thoái. Chúng ta thường xem thất nghiệp có tính *không tự nguyện*: nghĩa là người dân mất việc vì công ty của họ không đủ khả năng giữ họ ở lại. RBC thì dựa vào quan điểm kỳ vọng hợp lý cho rằng người dân sử dụng thông tin hiệu quả và nhìn chung dự báo chính xác tương lai. Theo quan điểm này, các cá nhân duy lý, có thể không bao giờ bị thất nghiệp mà không tình nguyện. Họ sẽ đơn giản nhận thấy mức lương thực cận biên đã giảm do thay đổi công nghệ chậm và nhận công việc có mức lương thấp hơn. Theo quan điểm này, một số người muốn có thời gian nhàn rỗi hơn là nhận công việc có mức lương thấp. Do đó toàn bộ thất nghiệp thật ra là do tự nguyện, dưới dạng chọn thời gian nghỉ ngơi. Cung lao động giảm đi và tốc độ thay đổi công nghệ chậm kết hợp lại sẽ tạo ra suy thoái.

Những điều này đều hay trong lý thuyết nhưng không phù hợp trên thực tế. Phải mất năng suất rất lớn, lớn hơn cả những gì thấy được hoặc thậm chí có khả năng loại bỏ cả chiến tranh thế giới, để tạo ra tình trạng thất nghiệp 10% mà nền kinh tế Mỹ đã trải qua trong năm 2009.